

Số: /BC-SYT

Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày tháng 11 năm 2023

BÁO CÁO

Công tác Y tế tháng 11 năm 2023

Phương hướng nhiệm vụ tháng cuối năm 2023

(Từ ngày 12/10/2023 đến ngày 12/11/2023)

Sở Y tế báo cáo công tác Y tế tháng 11/2023, phương hướng nhiệm vụ tháng cuối năm 2023, nội dung cụ thể như sau:

A. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC Y TẾ THÁNG 11 NĂM 2023

I. CÔNG TÁC Y TẾ DỰ PHÒNG

1. Tình hình dịch bệnh

Trong tháng, toàn tỉnh ghi nhận 6/24 bệnh truyền nhiễm có số ca mắc rải rác, không gây dịch và có **01 ca tử vong**.

| TT | Dịch bệnh | Mắc mới | Cộng dồn | Tử vong | Cộng dồn | So với tháng trước | So với cùng kỳ năm trước | Chỉ tiêu 2023 |
|----|------------------|---------|----------|---------|----------|--------------------|--------------------------|---------------|
| 1 | Tay chân miệng | 562 | 3.022 | 1 | 2 | Tăng 180 ca | Tăng 1.869 ca | 2.447 |
| 2 | Sốt xuất huyết | 347 | 1.457 | 0 | 0 | Tăng 136 ca | Giảm 14.122 ca | 4.280 |
| 3 | Bệnh Thủy đậu | 40 | 530 | 0 | 0 | Giảm 14 ca | Tăng 447 ca | 1.071 |
| 4 | Bệnh Quai bị | 9 | 50 | 0 | 0 | Giảm 5 ca | Tăng 14 ca | 664 |
| 5 | Lao phổi | 5 | 62 | 0 | 0 | Tăng 01 ca | Tăng 52 ca | 1.280 |
| 6 | Viêm gan virus B | 2 | 17 | 0 | 0 | Tương đương | Tăng 11 ca | - |

(Chi tiết tình hình dịch bệnh tại phụ lục 1)

Nhận định tình hình dịch bệnh:

+ Có 03 bệnh có số mắc mới tăng so với tháng trước: Tay chân miệng; Sốt xuất huyết và Lao phổi.

+ Có 05 bệnh có số mắc cộng dồn tăng so với cùng kỳ năm trước: Tay chân miệng; Bệnh Thủy đậu; Bệnh Quai bị; Lao phổi; Uốn ván khác; Sốt Rubella và Viêm gan virus B.

Đối với bệnh Tay chân miệng:

+ Số ca tử vong: 1, tăng 1 ca so với tháng trước; tích lũy tử vong: 2, tăng 2 ca so với cùng kỳ năm trước

+ Số ca mắc Tay chân miệng trong tháng tăng 180 ca so với tháng trước; tăng 1.869 ca so với cùng kỳ năm trước và đã vượt quá chỉ tiêu năm 2023 (không vượt quá 2.447 ca). Trung bình có 140 ca mắc/tuần và 22 ca mắc/ ngày. Số ổ dịch hiện tại là 371 ổ dịch¹.

¹ Ngày 02/11/2023, Sở Y tế ban hành Công văn số 3730/SYT-NV gửi các Bệnh viện, TTYT huyện, thị xã, thành phố và Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh về việc tăng cường phòng chống bệnh tay chân miệng.

Đối với Sốt xuất huyết: Số ca mắc trong tháng là 347 ca, tăng 136 ca so với tháng trước nhưng so với cùng kỳ năm trước thì giảm sâu 14.122 ca. Tuy nhiên, qua theo dõi báo cáo dịch hàng ngày cho thấy các cơ sở khám chữa bệnh tiếp tục tiếp nhận bệnh nhân sốt xuất huyết điều trị và ghi nhận các bệnh nhân có phân loại theo phân độ SXH có dấu hiệu cảnh báo và nặng. Do đó, các cơ sở khám chữa bệnh cần tăng cường, nâng cao công tác điều trị sốt xuất huyết².

Đối với bệnh đau mắt đỏ:

Đau mắt đỏ là dịch bệnh truyền nhiễm mới nổi³, hiện toàn tỉnh đã ghi nhận số lượng ca mắc mới rất cao 34.822 ca (*tính từ 01/9/2023 đến nay*). Tuy nhiên, dịch bệnh đã dần được kiểm soát hiệu quả trong tháng vừa qua, cụ thể số ca mắc tháng 10/2023 là 739 ca, đã giảm 33.344 ca mắc so với tháng 9/2023. Ngoài ra, tuy đến nay chưa ghi nhận trường hợp tử vong nhưng bệnh cũng đã gây ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của người dân.

Đối với dịch COVID-19 :

- Từ khi dịch khởi phát đến nay (tính từ ngày 28/06/2021), toàn tỉnh ghi nhận **137.585** ca mắc, có **137.097** người khỏi bệnh (chiếm 99,65%), **485** ca tử vong (chiếm 0,35%). Từ ngày 01/01/2023 đến nay toàn tỉnh ghi nhận **1.443** ca mắc (trong đó: **1.368**ca mắc mới; **75** ca tái nhiễm), **02** ca tử vong.

- Từ ngày 15/10/2023 đến hết ngày 14/11/2023 số ca mắc là **00** ca mắc, không ghi nhận trường hợp tử vong nào, giảm sâu so với cùng kỳ năm trước.

Ngày 27/10/2023, Sở Y tế ban hành Công văn số 3644/SYT-NV về việc tham mưu điều chỉnh Kế hoạch phòng, chống dịch COVID-19 sau khi chuyển từ bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A sang bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm B (*Thực hiện Công văn số 14828/UBND-VP ngày 26/10/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh bệnh viêm đường hô hấp do chủng mới của vi rút Corona gây ra (COVID-19) từ bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A sang bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm B*). Theo đó, giao Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh căn cứ Quyết định số 26/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 3896/QĐ-BYT của Bộ Y tế tham mưu Sở Y tế ban hành điều chỉnh Kế hoạch, phương án phòng, chống dịch COVID-19 của ngành y tế, đồng thời tham mưu Sở Y tế trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành điều chỉnh Kế hoạch, phương án phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế và theo quy định của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm đối với nhóm B bệnh truyền nhiễm. Nội dung tham mưu gửi về Sở Y tế chậm nhất ngày 01/11/2023 → **Tính đến ngày 14/11/2023, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh chưa tham mưu triển khai nội dung này.**

Ngày 03/11/2023, Sở Y tế ban hành Công văn số 3747/SYT-NV về việc triển khai Quyết định số 3985/QĐ-BYT ngày 29/10/2023 của Bộ Y tế về việc ban hành “Hướng dẫn giám sát và phòng, chống COVID-19”, trong đó giao Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh: "Tổ chức triển khai thực hiện hướng dẫn giám sát phòng, chống COVID-19 cho các địa phương, các cơ sở khám chữa bệnh và các đơn vị liên quan theo hướng dẫn tại Quyết định số 3985/QĐ-BYT ngày 29/10/2023 của Bộ Y tế." →

² Ngày 14/11/2023, Sở Y tế ban hành Công văn số 3904/SYT-NV gửi các Bệnh viện, TTYT huyện, thị xã, thành phố và Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh về việc tăng cường công tác thu dung, điều trị bệnh truyền nhiễm (bao gồm SXH, TCM,...)

³ **Bệnh truyền nhiễm mới nổi** (tiếng Anh: Emerging infectious disease - EID) là một [bệnh truyền nhiễm](#) có tỷ lệ mắc tăng lên trong 20 năm qua và có thể gia tăng trong tương lai gần. Nhiễm trùng mới nổi chiếm ít nhất 12% trong tất cả các [mầm bệnh](#) ở người.^[1] EID được gây ra bởi các loài hoặc chủng mới được xác định.

Tính đến ngày 14/11/2023, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh chưa triển khai nội dung này.

Kiến nghị: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh khẩn trương triển khai các nội dung theo các chỉ đạo và có giải pháp phòng chống dịch kịp thời đối với các bệnh có số ca mắc tăng.

2. Hoạt động Y tế dự phòng

1.1. Tiêm chủng mở rộng

| Nội dung | Chỉ tiêu 2023 | Thực hiện trong tháng (người) | Cộng dồn (người) | Cộng dồn (%) | Đạt so với CT-KH (%) | So với tháng trước | So với cùng kỳ |
|--|---------------|-------------------------------|------------------|--------------|----------------------|--------------------|----------------|
| I. Đối tượng trẻ em | | | | | | | |
| 1. Tỷ lệ tiêm đủ 8 loại vắc-xin cho trẻ dưới 1 tuổi | 98 | 1.139 | 13.022 | 85,45 | 87,2 | + 47 người | + 13,9 % |
| 2. Tỷ lệ trẻ bảo vệ phòng uốn ván sơ sinh | >85 | 1.202 | 12.529 | 82,22 | 96,7 | + 232 người | + 5,6 % |
| 3. Tỷ lệ tiêm vắc-xin VNNB3 cho trẻ đã tiêm đủ 02 liều Viêm não Nhật Bản | 90 | 1.081 | 12.640 | 84,35 | 93,7 | + 48 người | - 0,8 % |
| 4. Tiêm đủ 2 liều Viêm não Nhật Bản cho trẻ ≥ 12 tháng | 90 | 1.311 | 13.253 | 90,51 | 100,6 | + 110 người | - 6,9 % |
| 5. Tỷ lệ tiêm nhắc DPT4 cho trẻ ≥ 18 tháng | 90 | 811 | 10.405 | 68,94 | 76,6 | + 186 người | - 12,9 % |
| 6. Tỷ lệ tiêm MR cho trẻ ≥ 18 tháng | 95 | 771 | 13.530 | 89,64 | 94,4 | - 285 người | - 10,2 % |
| II. Đối tượng phụ nữ | | | | | | | |
| 1. Tỷ lệ tiêm đủ liều vắc-xin uốn ván cho phụ nữ có thai | 90 | 1.102 | 13.778 | 89,58 | 99,5 | - 173 người | + 10,6 % |

Nhận định tình hình:

- Hiện tại còn 03 chỉ tiêu chưa đạt, cần có giải pháp để thực hiện trong thời gian tới để hoàn thành chỉ tiêu năm 2023: Tỷ lệ tiêm đủ 8 loại vắc-xin cho trẻ dưới 1 tuổi; Tỷ lệ tiêm nhắc DPT4 cho trẻ ≥ 18 tháng và Tỷ lệ tiêm MR cho trẻ ≥ 18 tháng.

- Tình hình thiếu hụt vắc xin vẫn còn tiếp tục xảy ra.

- Đối với tỷ lệ tiêm đủ 8 loại vắc xin TCMR cho trẻ dưới 1 tuổi đạt 87,2%, đây là chỉ tiêu về hoạt động theo kế hoạch đề ra là phải đạt 98%.

Kiến nghị: TTKSBT tỉnh phải có giải pháp và dự báo nâng tỷ lệ tiêm đủ 8 loại vắc xin TCMR cho trẻ dưới 1 tuổi đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

1.2. Phòng, chống HIV/AIDS:

1.2.1. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu:

Còn **10/25** chỉ tiêu chưa hoàn thành.

Có 01 chỉ tiêu cần giám sát chặt chẽ: Tỷ lệ hiện nhiễm HIV trong cộng đồng hiện tại là 0,29 (chỉ tiêu năm 2023 là dưới 0,3).

(Chi tiết công tác phòng chống HIV/AIDS tại phụ lục 2)

1.2.2. Tình hình nhiễm HIV/AIDS trong tháng

| Nội dung báo cáo | Tháng 10/2023 | Tháng 9/2023 | Tháng 10/2022 |
|--|---------------|--------------|---------------|
| Số người nhiễm HIV báo cáo trong tháng (gồm cả số mới xét nghiệm và số xét nghiệm lần trước) | 11 | 10 | 13 |
| Số chuyển bệnh nhân AIDS báo cáo trong tháng (gồm số mới trong tháng và số chuyển AIDS báo cáo bổ sung) | 0 | 0 | 0 |
| Số bệnh nhân tử vong báo cáo trong tháng (gồm số tử vong trong tháng và số tử vong từ trước báo cáo bổ sung) | 0 | 1 | 2 |

Nhận định:

- Tính đến ngày 31/10/2023, số trường hợp nhiễm HIV tích lũy là **5.414** người (số hiện còn sống là **3.277** người), số bệnh nhân AIDS tích lũy đến hiện tại là **3.517** người, số người nhiễm HIV tử vong tích lũy là **2.133** trường hợp.

- So với tháng trước, số trường hợp nhiễm HIV tăng 01 ca; số bệnh nhân AIDS tương đương (0 ca), số trường hợp tử vong giảm 1 ca.

- So với cùng kỳ năm trước, số trường hợp nhiễm HIV giảm 2 ca; số bệnh nhân AIDS tương đương (0 ca), số trường hợp tử vong giảm 2 ca.

1.2.3. Điều trị Methadone và điều trị ARV

| Điều trị | Số bệnh nhân đang điều trị |
|--------------------|----------------------------|
| Điều trị Methadone | 379 |
| Điều trị ARV | 2.635 |

Nhận định: Các hoạt động quản lý, chăm sóc điều trị HIV/AIDS trên địa bàn tỉnh được tổ chức triển khai theo Kế hoạch. Tuy nhiên, TTKSBT tỉnh cần có giải pháp đẩy mạnh hoàn thành 10 chỉ tiêu chưa đạt của năm 2023.

1.3. Công tác phòng chống các bệnh không lây

Tình hình thực hiện các chỉ tiêu: 22/22 chỉ tiêu đã hoàn thành.

(Chi tiết công tác phòng chống bệnh không lây tại phụ lục 3)

Nhận định: Qua các số liệu phụ lục 3 cho thấy: các hoạt động phòng chống các bệnh không lây được triển khai và hoàn thành tốt các chỉ tiêu được giao theo kế hoạch.

1.4. Công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản

| Nội dung | Đơn vị tính | Chỉ tiêu 2023 | Thực hiện trong tháng (người) | Cộng dồn (người) | Tỷ lệ đạt |
|--|-------------|---------------|-------------------------------|------------------|-----------|
| Chỉ tiêu đầu ra | | | | | |
| 1. Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống | ‰ | <26 | 0 | 2 | 20,0 |
| 2. Tỷ suất tử vong trẻ em <1 tuổi | ‰ | <8 | 6 | 20 | 2,1 |
| 3. Tỷ suất tử vong trẻ em <5 tuổi | ‰ | <14 | 8 | 27 | 3,0 |

(Chi tiết công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản tại phụ lục 4)

Nhận định: Qua các số liệu tại bảng và phụ lục 4 cho thấy: các chỉ tiêu đầu ra và các chỉ tiêu hoạt động của công tác chăm sóc sức khỏe được triển khai và hoàn thành tốt các chỉ tiêu được giao theo kế hoạch.

1.5. Công tác Truyền thông - Giáo dục sức khỏe:

Công tác Truyền thông – Giáo dục sức khỏe có **10/14** chỉ tiêu chưa hoàn thành theo Kế hoạch năm 2023 (*Chi tiết công tác Truyền thông – Giáo dục sức khỏe tại phụ lục 5*). TTKSBT tỉnh cần có giải pháp đẩy mạnh hoàn thành 10 chỉ tiêu chưa đạt của năm 2023

Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ truyền thông:

- Tiếp tục triển khai Chương trình hoạt động truyền thông giáo dục sức khỏe năm 2023: Tổ chức lớp tập huấn kỹ năng báo chí và các lớp kỹ năng truyền thông GDSK; Giám sát Hoạt động truyền thông giáo dục sức khỏe; Thực hiện tin truyền hình; Thực hiện các kịch bản phóng sự, phim khoa giáo truyền hình.

- Thường xuyên, liên tục ghi hình, viết tin, bài phản ánh các hoạt động của đơn vị, của ngành Y tế trên các trang thông tin điện tử và Facebook của đơn vị.

- Phối hợp truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng: Báo BR-VT, Đài Phát thanh truyền hình Tỉnh.

- Thực hiện các văn bản chỉ đạo về công tác truyền thông phòng chống bệnh Đậu mùa khỉ (kèm bài tuyên truyền và infographic), truyền thông hưởng ứng Tuần lễ dinh dưỡng và phát triển, hưởng ứng Ngày Thế giới phòng chống Đái tháo đường và ngày Toàn dân sử dụng muối I-ốt (kèm khẩu hiệu và infographic) gửi các đơn vị.

1.6. Công tác Phòng chống lao, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính:

| STT | Công tác phòng, chống bệnh Lao | Chỉ tiêu năm 2023 | Cộng dồn | Đạt (%) |
|-----|--|-------------------|----------|---------|
| 1 | Số người khám phát hiện | 8.000 | 3.736 | 46,7 |
| 2 | Số bệnh nhân mới | 1.280 | 1.161 | 90,7 |
| 3 | Tỷ lệ bệnh nhân lao được tư vấn xét nghiệm HIV | 1.183 | 820 | 69,3 |
| 4 | Lao phổi có bằng chứng vi khuẩn học | 736 | 848 | 115,2 |
| 5 | Bệnh nhân điều trị khỏi | 995 | 1.062 | 106,7 |
| 6 | Tiêu bản xét nghiệm | 16.970 | 9.071 | 53,5 |
| 7 | Lao kháng thuốc | 50 | 54 | 108 |
| 8 | Lao trẻ em | 26 | 4 | 15,4 |
| 9 | Lao tiềm ẩn | 315 | 165 | 52,38 |

| Phòng, chống bệnh Phổi TNMT và hen phế quản | Đơn vị | Chỉ tiêu 2023 | Cộng dồn | Đạt (%) |
|---|--------|---------------|----------|---------|
| 1. Số người được khám sàng lọc | Người | 5.000 | 4.199 | 83,98 |
| 2. Số người trên 40 tuổi được khám sàng lọc | Người | 3.000 | 3.387 | 112,9 |
| 3. Số lần sinh hoạt CLB | Lần | 13 | 5 | 38,46 |
| 4. Giám sát* | Lần | 32 | 24 | 75 |

* Số liệu giám sát và chỉ tiêu 2023 là của riêng Bệnh viện Phổi PHC.

Nhận định:

- Bệnh lao: có 6/9 chỉ tiêu phòng chống bệnh Lao chưa hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch 2023.

- Bệnh Phổi TNMT và hen phế quản: có 3/4 chỉ tiêu phòng chống bệnh Phổi TNMT và hen phế quản chưa hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch 2023.

1.7. Dân số - kế hoạch hóa gia đình:

| STT | Chỉ tiêu | Kế hoạch 2023 | Thực hiện trong tháng 10/2023 | Thực hiện đến tháng 10/2023 | Ước thực hiện năm 2023 |
|-----------|--|---------------|-------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| I | Dân số | | | | |
| 1 | Tỷ lệ sàng lọc trước sinh (%) | 85 | 85,3 | 85,2 | 85,0 |
| 2 | Tỷ lệ sàng lọc sơ sinh (%) | 80 | 80,1 | 78,6 | 80,0 |
| II | Dịch vụ Kế hoạch hoá gia đình (người) | 52.000 | | 63.208 | 61.075 |
| 1 | Đặt vòng mới (người) | 6.000 | 508 | 5.820 | 6.000 |
| 2 | Số người triệt sản (người) | | 4 | 24 | 25 |
| 3 | Thuốc cấy tránh thai (người) | 50 | 4 | 26 | 50 |
| 4 | Thuốc tiêm tránh thai (người) | 1.850 | Thống kê theo Quý | 2.127 | 2.000 |
| 5 | Thuốc uống tránh thai (người) | 20.800 | Thống kê theo Quý | 24.868 | 24.000 |
| 6 | Bao cao su tránh thai (người) | 23.300 | Thống kê theo Quý | 30.343 | 29.000 |

- Tổng số trẻ được sinh ra trong tháng: **1.212** trẻ. Cộng dồn **11.514** trẻ, tăng **2.166** trẻ so cùng kỳ năm 2022.

- Tổng số người sử dụng biện pháp tránh thai: **63.208** người, đạt **121,6%** kế hoạch (kế hoạch giao **52.000** người).

- Sàng lọc trước sinh: trong tháng đã thực hiện xét nghiệm và tư vấn trả kết quả sàng lọc trước sinh cho **1.033** thai phụ (Đạt tỷ lệ 85,2%).

- Sàng lọc sơ sinh: Trong tháng đã thực hiện tư vấn và trả kết quả cho **971** trẻ được sàng lọc sơ sinh (Đạt tỷ lệ **78,6%**).

Nhận định: Các chỉ tiêu có thể đạt so kế hoạch đề ra.

1.8. An toàn thực phẩm**1.8.1. Thực hiện các chỉ tiêu**

| TT | Tên chỉ tiêu | Kết quả trong tháng | |
|----|---|----------------------|---------------|
| | | Kết quả tháng 9/2023 | Kế hoạch 2023 |
| 1 | Tỷ lệ bếp ăn tập thể, DVAU, nước uống đóng chai, nước đá thuộc tuyến tỉnh, huyện thị thành quản lý, trong đó: | | 96 |
| | - Tuyến tỉnh | 92,9(Không đạt) | |
| | - Tuyến huyện | 94,7(Không đạt) | |

| | | | |
|---|---|----------------------|-----|
| | Cơ sở dịch vụ ăn uống và thức ăn đường phố do tuyến xã, phường, thị trấn quản lý | 95 (Đạt) | 91 |
| 2 | Tỷ lệ mắc NĐTP/100.000 dân (%) | 18 ca (tỷ lệ 1,6) | < 7 |
| 3 | Số vụ NĐTP trên 30 người | 00 (Đạt) | 00 |

1.8.2. Tình hình ngộ độc thực phẩm

- Trong tháng, không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào.
- Số liệu cộng dồn đến tháng 11/2023: **02** vụ NĐTP với **23** ca mắc.
- Số ca tử vong: 00.

1.8.2. Kết quả thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm an toàn thực phẩm

| Thanh tra kiểm tra | Số kiểm tra | | Số cơ sở đạt tiêu chuẩn | | Số vi phạm | | Số bị xử lý | |
|-----------------------|-------------|----------|-------------------------|---------------|------------|----------|-------------|----------|
| | Tháng | Cộng dồn | Tháng | Cộng dồn | Tháng | Cộng dồn | Tháng | Cộng dồn |
| Tuyến tỉnh | 38 | 426 | 35 (92,1%) | 405 (95,1%) | - | - | - | - |
| Tuyến huyện | 170 | 2.016 | 161 (94,7%) | 1.862 (92,4%) | - | - | - | - |
| Tuyến xã | 399 | 6.266 | 379 (95%) | 5.890 (94%) | - | - | - | - |
| Toàn tỉnh | 697 | 8.078 | 575 (94,7%) | 8.157 (93,7%) | 32 | 551 | 4 | 58 |

Số tiền nộp phạt trong tháng là **50.000.000 đồng**. Cộng dồn đến 10 tháng với số tiền nộp phạt là **446.750.000 đồng**.

Nhận định:

- Số lượt kiểm tra tháng 11 năm 2023 (607) giảm so với tháng trước (839) và giảm so với cùng kỳ năm 2022 (639).
- Trong tháng không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào.

II. CÔNG TÁC KHÁM, CHỮA BỆNH

1. Y học hiện đại

- Trong tháng đã khám, điều trị cho **177.794**, cộng dồn **1.997.970** lượt người⁴. Chiếm **85,5%** so với chỉ tiêu năm 2023 là **2.336.300** người
- Công suất sử dụng giường bệnh tuyến tỉnh là **88%**, tuyến huyện là **23%**⁵. Chưa đạt công suất (*Công suất sử dụng giường bệnh chỉ tiêu năm 2023 là 90 tuyến tỉnh và 80 tuyến huyện*)
- Khám và điều trị cho bệnh nhân nội trú trong tháng **9.964** lượt người, cộng dồn **99.291** lượt người. Trong đó: Tuyến tỉnh **85.294** lượt người; tuyến huyện **13.997** lượt người.

Nhận định:

- So với tháng trước: Số lượt khám chữa bệnh tăng **6,5%**, công suất giường bệnh tuyến tỉnh tăng **14%**; tuyến huyện giảm **4%**.

⁴Tổng số lần khám tuyến tỉnh 906.220 lượt khám. Trong đó: BV Vũng Tàu 331.721; BV Bà Rịa 385.105; BV Tâm Thần 49.512; BV Mắt 90.154; BV YHCT 47.587; BV Phôi 2.141. Tuyến huyện 773.507. Trong đó: TTYT Xuyên Mộc 115.974; TTYT Long Điền 114.336; TTYT Phú Mỹ 102.032; TTYT Châu Đức 93.470; TTYT Côn Đảo 22.405; TTYT Đất Đỏ 79.458; TTYT TP Vũng Tàu 138.283; TTYT TP Bà Rịa 107.549. Tuyến xã 318.243 lượt khám. Trong đó: TTYT Xuyên Mộc 34.827; TTYT Long Điền 65.548; TTYT Phú Mỹ 4.198; TTYT Châu Đức 39.234; TTYT Đất Đỏ 21.528; TTYT TP Vũng Tàu 147.646; TTYT TP Bà Rịa 5.262.

⁵Công suất sử dụng giường bệnh tuyến tỉnh 88%. Trong đó: Bệnh viện Vũng Tàu 110%; Bệnh viện Bà Rịa 106%; BV Tâm Thần 113%; BV Mắt 32%; YHCT 81%. Công suất sử dụng giường bệnh tuyến huyện 23%. Trong đó: TTYT Xuyên Mộc 39%; TTYT Long Điền 26%; TTYT Phú Mỹ 12%; TTYT Châu Đức 23%; TTYT Đất Đỏ 4%; TTYT Côn Đảo 10%.

- So với cùng kỳ năm trước: Số lượt khám chữa bệnh giảm **15%**, công suất giường bệnh tuyến tỉnh tăng **14%**, tuyến huyện giảm **28%**. Lý do công suất giảm là do năm 2022 bệnh nhân Sốt xuất huyết nhập viện nhiều, tính vào điều trị nội trú.

2. Y dược cổ truyền:

Trong tháng khám và điều trị **18.226** lượt người. Trong đó: Tuyến tỉnh **2.413** lượt khám; Tuyến huyện **10.405** lượt khám; Tuyến xã **4.948** lượt khám.

Nhận định: So với tháng trước số lượt khám YHCT tăng **10%**; so với cùng kỳ năm trước số lượt bệnh nhân khám YHCT giảm **9%**.

3. Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ

Trong tháng đã khám và điều trị cho đối tượng bệnh nhân là cán bộ **1.761** lượt người⁶. Số liệu cộng dồn đến tháng 11 năm 2023 là **20.734** lượt người⁷.

- Phối hợp với Nội vụ, Ban Tổ chức Tỉnh ủy tham mưu UBND tỉnh xây dựng Nghị quyết “quy định chế độ, định mức cụ thể về chính sách bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ trên địa bàn tỉnh và chế độ đối với cán bộ làm công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ các cấp”. Nội dung này Sở Nội vụ chủ trì. Hiện Sở Y tế đang phối hợp với Sở Nội vụ thực hiện tham mưu trình cấp có thẩm quyền xin chủ trương để xây dựng Nghị quyết.

III. CÁC CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN KHÁC

1. Y tế tư nhân

- Hành nghề Dược: Cấp mới **06** chứng chỉ hành nghề Dược. Cấp **27** Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh Dược (Cấp mới 15 cấp lại/cấp điều chỉnh: 12). Cấp **46** giấy GPP (cấp mới 34, cấp lại/cấp điều chỉnh: 12).

- Cơ sở hành nghề dược tư nhân có: **1.344** cơ sở, gồm: 09 doanh nghiệp kinh doanh thuốc, 620 nhà thuốc, 665 quầy thuốc, 45 tủ thuốc trạm y tế, 05 cơ sở bán thuốc lẻ đông y, 00 đại lý bán thuốc.

- Về nhân lực: Có **1.344** người đang hành nghề tại các cơ sở hành nghề dược tư nhân, trong đó có: **629** dược sĩ đại học, **710** dược sĩ trung học, 01 lương dược, 02 lương y, 02 dược sĩ y học cổ truyền.

2. Công tác Dược

- Công tác cung ứng thuốc:

Trong thời gian qua, các gói thầu mua thuốc tập trung chưa đảm bảo tiến độ như dự kiến ban đầu nên các cơ sở khám, chữa bệnh có phần bị động trong công tác mua sắm, cung ứng thuốc tại đơn vị, dẫn đến tình trạng thiếu thuốc cục bộ ở một số đơn vị như Bệnh viện Bà Rịa, Bệnh viện Vũng Tàu, TTYT Châu Đức (tháng 9, 10/2023). Mặc dù các đơn vị vẫn còn lượng thuốc dự trữ đến quý III, IV/2023 nhưng thuốc dự trữ chưa thể đảm bảo đầy đủ cho nhu cầu thuốc phục vụ khám, chữa bệnh tại đơn vị. Do vậy, các đơn vị đã và đang thực hiện đấu thầu mua thuốc với nhiều hình thức khác nhau. Hiện nay, các bệnh viện và TTYT huyện, thị xã, thành phố đã đảm bảo việc cung ứng thuốc tại đơn vị.

⁶BV Bà Rịa 333, Long Điền 10, Xuyên Mộc 66, BV Vũng Tàu 1.264, Châu Đức 10, Côn Đảo 50, Đất Đỏ 18, Phú Mỹ 10.

⁷BV Bà Rịa 5.012, Long Điền 147, Xuyên Mộc 571, BV Vũng Tàu 12.289, Châu Đức 127, Côn Đảo 385, Đất Đỏ 2.127, Phú Mỹ 76.

Giải pháp cung ứng thuốc những tháng cuối năm: (1) Đẩy nhanh tiến độ đấu thầu mua thuốc tập trung cấp địa phương và các gói thầu do cơ sở khám chữa bệnh thực hiện; (2) Điều tiết thuốc trong kết quả đấu thầu quốc gia giữa các cơ sở khám chữa bệnh trong và ngoài tỉnh; (3) Thay thế thuốc đang trong quá trình đấu thầu bằng thuốc có cùng tác dụng điều trị hiện có tại đơn vị.

Dự kiến gói thầu mua thuốc tập trung sẽ có trong tháng 12/2023.

3. Công tác cung ứng vật tư y tế

Ngành y tế đảm bảo vật tư, hóa chất và trang thiết bị y tế phục vụ bệnh nhân. Không để bệnh nhân phải mua vật tư hoặc chuyển viện vì không có vật tư, hóa chất và thiết bị y tế.

4. Công tác Giám định

4.1. Giám định y khoa

- Đến tháng 11/2023: Số liệu số đối tượng khám: 978. Trong đó:

+ Số ca khám giám định: 28 (Giám định chất độc hóa học: 02; Giám định Tai nạn lao động lần đầu: 06; Giám định Bệnh nghề nghiệp lần đầu: 01; Giám định hưu trí: 19).

+ Số ca khám sức khỏe: 950.

- Cộng dồn đến tháng 11/2023: Số liệu khám: 7.066. Trong đó:

+ Số ca khám giám định: 367 (Giám định chất độc hóa học: 23; Giám định Tai nạn lao động lần đầu: 123; Giám định Bệnh nghề nghiệp lần đầu: 26; Giám định tổng hợp: 03; Giám định hưu trí: 176; Giám định BHXH một lần: 03; Giám định khuyết tật: 06; Giám định khác: 07). **Đạt vượt chỉ tiêu khám giám định năm 2023 là 300 người.**

+ Số ca khám sức khỏe: 6.699. **Đạt vượt chỉ tiêu kế hoạch được giao năm 2023 là 2.000 người.**

4.2. Giám định pháp y

- Tổng số ca giám định: 30. Trong đó: Giám định thương tật 22; Giám định tử thi 00; Giám định tình dục 04; Giám định nồng độ rượu 00; Giám định hồ sơ 03; Giám định bổ sung 01; Giám định khác 00.

- Số liệu cộng dồn đến tháng 11 năm 2023: Tổng số ca giám định: 521. Trong đó: Giám định thương tật 380; Giám định tử thi 03; Giám định tình dục 63; Giám định nồng độ rượu 00; Giám định hồ sơ 04; Giám định bổ sung 04; Giám định khác 17. **Đạt vượt chỉ tiêu khám giám định năm 2023 là 380 người.**

5. Công tác Quản lý môi trường Y tế

Đoàn kiểm tra theo Quyết định số 327/QĐ-SYT của Sở Y tế có báo cáo số 80/BC-ĐKT Báo cáo kết quả kiểm tra công tác quản lý chất thải theo Thông tư số

20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế; Qua kiểm tra 15 đơn vị, gồm: 06 Bệnh viện: Bà Rịa, Vũng Tàu, Tâm Thần, Phôi Phạm Hữu Chí, Y học cổ truyền, Mắt; Trung tâm Giám định Y khoa, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Trung tâm Y tế các huyện, thị, thành phố trừ huyện Côn Đảo (07 huyện). Sở Y tế đã có văn bản số 2793/SYT-TTr ngày 23/8/2023 về việc chấn chỉnh công tác quản lý chất thải y tế tại các đơn vị trực thuộc. Theo các quy định về bảo vệ môi trường: Đề nghị các đơn vị hoàn tất thủ tục cấp giấy phép môi trường quy định tại khoản 2, Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Hiện tại các đơn vị đang thực hiện.

IV. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG THÁNG

1. Tình hình thực hiện và dự báo khả năng thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2023

| STT | Chỉ số | Kế hoạch 2023 | Thực hiện 10/2023 | Ước thực hiện 2023 | Đánh giá |
|-----|--|---------------|-------------------------|--------------------|----------------------|
| | Chỉ tiêu đầu vào | | | | |
| 01 | Bác sĩ/ vạn dân (BS) | 9,5 | 9,5 | 9,5 | Đạt |
| 02 | Giường bệnh/ vạn dân (GB) | 20,4 | 20,4 | 20,4 | Đạt |
| 03 | Trạm y tế xã phường có bác sĩ làm việc (%) (tối thiểu 2 buổi/tuần) | 100 | 100 | 100 | Đạt |
| | Chỉ tiêu về hoạt động | | | | |
| 04 | Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi được tiêm chủng đầy đủ (%) | 98 | 87,2⁸ | 98 | Đánh giá lại |
| 05 | Tỷ lệ rác thải y tế được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn (%) | 100 | 100 | 100 | Đạt |
| | Chỉ tiêu đầu ra | | | | |
| 06 | Tuổi thọ trung bình | 76,7 | 76,7 | 76,7 | Đạt |
| 07 | Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (‰) | 10,0 | 10,0 | 10,0 | Đạt |
| 08 | Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống (‰/0000) | < 26 | 20 | < 26 | Cần kiểm soát |
| 09 | Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi (‰) | < 8 | 1,8 | < 8 | Đạt |
| 10 | Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi (‰) | < 14 | 2,5 | < 14 | Đạt |
| 11 | Tỷ lệ người nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng (%) | < 0,3 | 0,29 | < 0,3 | Cần kiểm soát |
| 12 | Số người mắc ngộ độc thực phẩm trên 100.000 dân (người) | < 7 | 0,43 | < 7 | Đạt |
| 13 | Tỷ lệ hài lòng bệnh nhân nội trú (%) | >80 | 96,36 | >80 | Đạt |

Nhận định: Chỉ số: Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi được tiêm chủng đầy đủ là 87,2% chưa đạt (**Kế hoạch năm 2023 là 98%**). Có 02 chỉ tiêu cần phải được theo dõi, quản lý chặt chẽ để đảm bảo thực hiện theo Kế hoạch đề ra: Chỉ tiêu tỷ số tử

⁸ Đề nghị TTKSBT tính đánh giá lại chỉ tiêu và dự báo kết quả đạt theo KH 2023.

vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống là **25,9 (Kế hoạch năm 2023 <26)** và Chỉ tiêu tỷ lệ người nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng là **0,29 (Kế hoạch năm 2023 <0,3)**.

2. Công tác quản lý nhà nước và chỉ đạo điều hành

2.1. Cải cách hành chính:

- Các nội dung đã thực hiện:

+ Đã tham mưu và được UBND tỉnh công bố phê duyệt thí điểm 06 TTHC không phụ thuộc địa giới hành chính tại huyện Côn Đảo và huyện Xuyên Mộc tại Quyết định số 2979/QĐ-UBND ngày 09/11/2023;

+ Báo cáo tổng hợp công tác pháp chế gửi Sở Tư pháp chuẩn bị tiếp đoàn kiểm tra công tác pháp chế;

+ Báo cáo công tác Bảo vệ bí mật nhà nước gửi Công an tỉnh;

+ Báo cáo công tác Dân vận, tổng kết, đánh giá việc thực hiện Luật tổ chức Chính phủ gửi Sở Nội vụ;

+ Báo cáo công tác đoàn ra gửi Sở Ngoại vụ;

+ Báo cáo tình hình triển khai thực hiện cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh PCI 9 tháng;

+ Báo cáo việc triển khai thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức gửi Ban Tổ chức Tỉnh ủy;

+ Triển khai các văn bản liên quan đến công tác tổ chức, đào tạo, cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính, ý kiến cử tri ... và các văn bản quy phạm pháp luật: Nghị định số 55/2023/NĐ-CP, ngày 21/7/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24/7/2021 quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng; Thông tư số 07/2023/TT-BNV ngày 31/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá chất lượng và nghiệm thu dịch vụ sự nghiệp công sự dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực Nội vụ về bồi dưỡng, cán bộ, công chức, viên chức.

- Công tác đang thực hiện:

+ Đang phối hợp với các đơn vị, các phòng chuyên môn, nghiệp vụ tham mưu UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ cắt giảm thời gian theo QĐ 1733/QĐ-UBND.

+ Đang chờ báo cáo số liệu của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm về kết quả số hóa TTHC; các phòng chuyên môn, nghiệp vụ về cơ bản đã hoàn thành cập nhật số hóa kết quả giải quyết TTHC (đang rà soát số liệu lần cuối trước khi trình UBND tỉnh);

+ Đang phối hợp với các đơn vị và các phòng chuyên môn nghiệp vụ báo cáo công tác cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính, công tác tư pháp, phổ biến giáo dục pháp luật, theo dõi thi hành pháp luật, rà soát văn bản quy phạm pháp luật, Bộ chỉ số cải cách hành chính.

- Báo cáo số liệu tiếp nhận trong kỳ từ ngày 12/10/2023 – 12/11/2023

+ Tổng hồ sơ tiếp nhận: **425** hồ sơ; trong đó tồn kỳ trước là **169** hồ sơ, hồ sơ tiếp nhận trực tiếp, dịch vụ bưu chính **01** hồ sơ và hồ sơ trực tuyến **255** hồ sơ.

+ Số hồ sơ đã giải quyết: **237** hồ sơ; trong đó trước hạn **210** hồ sơ, đúng hạn **24** hồ sơ, **03** hồ sơ quá hạn (*02 hồ sơ ATTP, 01 hồ sơ thuộc lĩnh vực khám chữa bệnh, hồ sơ kết thúc trễ trên hệ thống* (trễ khoản 1 - 2 tiếng trên hệ thống so với thời gian hẹn trả trên hệ thống, đã có kết quả).

+ Số hồ sơ đang giải quyết: **188** hồ sơ, trong đó có **184** hồ sơ trong hạn, **04** hồ sơ quá hạn.

2.2. Thanh tra, kiểm tra; công tác tiếp công dân; giải quyết khiếu nại, tố cáo và phản ánh:

2.2.1. Thanh tra, kiểm tra:

- Tổng số cơ sở được kiểm tra: **705**. Số cơ sở vi phạm: **44** cơ sở. Trong đó: Nhắc nhở: 00 cơ sở, xử phạt: 08 cơ sở, số tiền xử phạt là **80.000.000** đồng.

- Số liệu cộng dồn đến tháng 11 năm 2023: Kiểm tra **9.772** cơ sở; vi phạm **803** cơ sở; nhắc nhở **637** cơ sở; xử phạt **166** cơ sở; số tiền xử phạt **2.024.500.000** đồng.

Nhận định:

- So với cùng kỳ 2022: Số cơ sở được kiểm tra giảm 6%. Số tiền phạt giảm so với cùng kỳ năm trước là **183.500.000** đồng.

- So với tháng trước: Số lượt kiểm tra giảm 25%. Số tiền phạt giảm so với cùng kỳ năm trước là **176.000.000** đồng.

2.2.2. Tiếp công dân; giải quyết khiếu nại, tố cáo:

Trong tháng:

- Công tác tiếp công dân: **00**. lũy kế đến tháng 11/2023: 02 lượt(Phản ánh việc cấp thuốc động kinh và căng tin BVVT).

- Tiếp nhận đơn thư tố cáo: Tiếp nhận trong kỳ **00**. Kỳ trước chuyển sang **00**.

Số liệu cộng dồn đến tháng 11 năm 2023:

+ Tổng số 14 đơn. Trong đó: Khiếu nại: 01 đơn, Phản ánh: 13 đơn.

+ Kết quả xử lý: Đã giải quyết 06 (01 khiếu nại, 05 phản ánh); Chuyển đơn 08 (phản ánh); Đang xử lý: 00.

Nhận định: Trong tháng nhận 00 đơn. So cùng kỳ năm 2022 (T11/2022), số đơn phản ánh giảm 01. So với tháng trước (T10.2023) giảm 01 đơn.

- So với 11 tháng đầu năm 2022:

+ Đơn tố cáo: 00/11 tháng, cùng kỳ năm 2022: 00.

+ Đơn khiếu nại: 01/11 tháng, cùng kỳ năm 2022: tăng 01.

+ Đơn kiến nghị phản ánh: 13/11 tháng, cùng kỳ năm 2022: giảm 03.

2.2.3. Phản ánh trên Đường dây nóng Bộ Y tế và Lãnh đạo tỉnh:

- Phản ánh trên Đường dây nóng Lãnh đạo tỉnh:

+ Số phản ánh tồn đầu kỳ: 02.

+ Tiếp nhận trong kỳ: 03, gồm: Bệnh viện Bà Rịa (01): việc quá tải bệnh nhân

khoa nội trú; CDC (01): Thái độ ứng xử của bảo vệ khi tiếp xúc với khách người (ông Nguyễn Văn Tám); TTYT TP Bà Rịa (01): Việc chấp hành quy chế làm việc tại đơn vị.

- + Tổng số phản ánh: 05 (lũy kế đến tháng 11/2023 là 42 phản ánh).
- + Xử lý, giải quyết dứt điểm: 03.
- + Số phản ánh đang giải quyết: 02.

Nhận xét: Tăng 01 phản ánh so với tháng 10/2023 và tăng 01 phản ánh so với cùng kỳ năm trước (tháng 11/2022); nội dung phản ánh không trùng lặp so với các tháng trước.

- Phản ánh trên Đường dây nóng Bộ Y tế:

- + Số phản ánh tồn đầu kỳ: 00.
- + Trong tháng không phát sinh thông tin phản ánh, lũy kế đến tháng 11/2023 là **39** phản ánh.
- + Xử lý, giải quyết dứt điểm: 39.
- + Số phản ánh đang giải quyết: 00.

Nhận xét: Từ tháng 5 đến tháng 11/2023 không phát sinh phản ánh và giảm 02 phản ánh so với cùng kỳ năm trước (tháng 11/2022).

3. Công tác Tổ chức:

- Đang thực hiện quy trình bổ nhiệm PGĐ BVYHCT;
- Tuyển dụng: các đơn vị đã hoàn thành công tác tuyển dụng đợt 1.

4. Công tác Kế hoạch – Tài chính:

- Trình UBND tỉnh Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 các chương trình y tế chuyển thành nhiệm vụ thường xuyên, mua sắm trang thiết bị y tế và sửa chữa trụ sở các đơn vị trực thuộc. Dự toán năm 2024: **576.595 triệu** đồng, tăng 91.647 triệu đồng so với năm 2023 (**484.948 triệu** đồng).

4.1. Tiến độ, kết quả thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước: theo Kế hoạch được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 3868/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023.

- Tổng dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023: 484.948 triệu đồng. (1)
- Tổng dự toán chi bổ sung đến tháng 10 năm 2023: 113.043 triệu đồng. (2)
- (Trong đó: Chi p/c ưu đãi nghề...theo NĐ 05, bao gồm 2 năm 2022 và 2023 là 85,68 tỷ đồng)
- Tổng dự toán chi đến tháng 10 năm 2023: 597.991 triệu đồng. (1)+(2)
- Thực hiện lũy kế đến tháng 10/2023: 477.424 triệu đồng.
- Tỷ lệ giải ngân: **80%**
- Ước thực hiện cả năm: **100%**

Qua số liệu báo cáo công tác giải ngân kinh phí trong toàn ngành đến ngày

31/10/2023, Sở Y tế nhận thấy đa số các đơn vị trực thuộc thực hiện tiến độ giải ngân kinh phí rất chậm và tỷ lệ giải ngân rất thấp. Cụ thể:

- Bệnh viện Bà Rịa: **25%**
- Bệnh viện Mắt: **29%**
- Bệnh viện Vũng Tàu: **31%**
- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC): **37%**
- Chi cục An toàn VS thực phẩm: **49%**
- Trung tâm y tế QĐY Côn Đảo: **51%**.
- Trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm & mỹ phẩm: **52%**
- Bệnh viện Tâm Thần: **58%**.

Một số nội dung cần lưu ý về thanh toán kinh phí COVID-19 thời gian trước ngày 20/10/2023:

Tại thời điểm hiện nay, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 174/NQ-CP ngày 28/10/2023 về việc bãi bỏ toàn bộ và bãi bỏ một phần một số Nghị quyết do Chính phủ ban hành, Phụ lục Danh mục văn bản bãi bỏ kèm theo Nghị quyết này. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 28/10/2023; Quyết định số 3896/QĐ-BYT Ngày 19/10/2023 của Bộ Y tế; Công văn số 6922/BYT-KHTC ngày 28/10/2023 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn thanh toán chi phí điều trị cho người bệnh mắc COVID-19 và chế độ chính sách cho người tham gia chống dịch COVID-19.

Sở Y tế đề nghị các đơn vị bỏ nội dung “phê duyệt dự toán” và đề nghị trực tiếp “phê duyệt cấp kinh phí phòng chống dịch COVID-19 của đơn vị tại thời điểm ngày...tháng...năm 2023”. Đồng thời, thuyết minh báo cáo rõ lý do, thời gian gửi hồ sơ thanh toán chậm và chịu trách nhiệm về tính pháp lý của toàn bộ các hồ sơ, tài liệu liên quan theo quy định gửi về Sở Y tế ***trước ngày 20/11/2023*** để thẩm định kinh phí và tổng hợp trình UBND tỉnh theo quy định.

4.2. Tiến độ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công: 4.988 triệu đồng, tỷ lệ giải ngân 79%

Dự án trang thiết bị y tế BV Bà Rịa: Kế hoạch vốn năm 2023 là **260 triệu đồng**. Đã nộp hồ sơ quyết toán, chờ thẩm định.

Mở rộng BV huyện Tân Thành, kế hoạch vốn năm 2023 đã được điều chỉnh tại QĐ số 1307/QĐ-UBND ngày 02/6/2023 là **4.500 triệu đồng**. Đã được quyết toán theo Quyết định số 2250/QĐ-UBND ngày 14/09/2023 của UBND tỉnh. **Giải ngân 4.500 triệu đồng**.

Dự án trang thiết bị y tế cho các dự án: TTYT Xuyên Mộc, TTYT Châu Đức, BV Mắt, BV Phổi kế hoạch vốn 2023 đã được điều chỉnh tại QĐ số 1307/QĐ-UBND ngày 02/6/2023 là **1.550 triệu đồng**. Giai đoạn chuẩn bị đầu tư, đang ở nước thuê tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi, chưa có khối lượng để thanh toán, đây là bước thuê tư vấn. **Giải ngân 488 triệu đồng**.

5. Cơ sở hạ tầng và thiết bị y tế

5.1. Cơ sở hạ tầng

Phòng Kế hoạch - Tài chính phối hợp với Ban Quản lý chuyên ngành dân dụng – Công nghiệp, các đơn vị liên quan theo dõi tiến độ triển khai thực hiện các dự án:

- **Bệnh viện Phổi Phạm Hữu Chí:**

+ Dự án đã khởi công từ **tháng 9/2021**, dự kiến công trình sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng quý II/2024. Diện tích 1 ha.

+ Số giường bệnh **tăng thêm 50 GB** (tổng: **100 GB**).

- **Dự án Bệnh viện Mắt:**

+ Dự án nâng cấp mở rộng TT chẩn đoán y khoa cũ, tại đường Phạm Ngọc Thạch, thành phố Bà Rịa (9.434 m²): **tăng thêm 50 GB** (tổng: **150 GB**).

+ Dự án đã khởi công **tháng 10/2020**, tiến độ thực hiện đạt khoảng **75%** khối lượng, dự kiến **quý II/2024** hoàn thành.

+ Dự kiến cơ sở Bệnh viện Mắt cũ sau khi di dời sẽ chuyển lại cho UBND thành phố Bà Rịa quản lý.

- **Dự án TTYT huyện Châu Đức (3,1 ha):**

+ Dự án đã khởi công tháng **8/2019**, đã hoàn thành và nghiệm thu công trình dự kiến **cuối tháng 12/2023** bàn giao cho TTYT Châu Đức để đưa vào sử dụng.

+ Tăng thêm 20 GB (tổng 100 GB).

+ Dự kiến cơ sở TTYT huyện Châu Đức cũ sau khi di dời sẽ chuyển lại cho UBND huyện Châu Đức quản lý.

- **Dự án Trung tâm Quân dân Y huyện Côn Đảo:**

+ Đang triển khai thực hiện với quy mô 50 giường bệnh giai đoạn 1, tăng **10 GB** vào năm 2025 (tổng: 60 GB).

+ Dự án đã khởi công **tháng 8/2022**. Dự kiến quý **III/2025** hoàn thành.

+ Dự kiến cơ sở TTYT huyện Côn Đảo cũ sau khi di dời sẽ chuyển lại cho UBND huyện Côn Đảo quản lý.

- **Trung tâm Y tế thị xã Phú Mỹ:**

+ Dự án nâng cấp, mở rộng bệnh viện Tân Thành đã được UBND tỉnh phê duyệt quyết toán hoàn thành.

+ Hiện nay còn một số nhà thầu vẫn chưa thanh toán như Tư vấn quản lý dự án, Tư vấn kiểm toán, Tư vấn thiết kế, ...do còn tồn tại hệ thống ống thoát nước mưa chưa thực hiện xong. Đơn vị thi công và các nhà thầu hẹn sau khi nước rút sẽ thi công, **dự kiến tháng 12/2023**. Chưa có hồ sơ để chuẩn bị thanh tra, kiểm toán dự án.

- **Dự án Chi cục ATTP:** Ban Quản lý chuyên ngành dân dụng – Công nghiệp làm chủ đầu tư, đang vướng công tác giải phóng mặt bằng.

- **Dự án xây Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh:** Ban Quản lý chuyên ngành dân dụng – Công nghiệp đang rà soát thiết kế xây dựng Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh. Ban Quản lý chuyên ngành dân dụng – Công nghiệp đã có văn bản số 651/CV-BQLDADDCN ngày 02/10/2023 về việc hỗ trợ cung cấp tiêu chuẩn, quy

định, định mức diện tích các khoa phòng và trang thiết bị văn phòng dự án Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh BR-VT⁹. Đề nghị TTKSBT tỉnh khẩn trương thực hiện.

- Nâng cấp Bệnh viện Bà Rịa lên 1200 giường bệnh:

Theo văn bản số **751/QLDA-KTTĐ ngày 03/11/2023**, Ban QLDA có ý kiến việc bố trí giường bệnh hiện tại của Bệnh viện vượt trên 50% quy mô thiết kế là không phù hợp với quy chuẩn thiết kế, quy mô dự án được duyệt, ảnh hưởng trực tiếp đến dây chuyền hoạt động của bệnh viện và gặp khó khăn cho việc thoát hiểm trong trường hợp có sự cố xảy ra. Bệnh viện báo cáo Sở Y tế và kính đề nghị Sở Y tế xem xét báo cáo UBND tỉnh cho phép đầu tư xây dựng bổ sung hạng mục công trình để có đủ không gian bố trí đáp ứng quy mô hoạt động thực tế hiện nay, đảm bảo tiêu chuẩn vận hành theo quy định¹⁰.

- Nâng cấp Bệnh viện Vũng Tàu lên 720 giường bệnh:

Căn cứ **Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh** về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh, dự án mở rộng Bệnh viện Đa khoa Vũng Tàu thuộc danh mục dự án bổ sung chuẩn bị đầu tư vào kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 – 2025; trên cơ sở đề xuất của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 3938/SKHĐTKX ngày 25/10/2023, Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản số **15171/UBND-VP ngày 1/11/2023** yêu cầu:

1. Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành Dân dụng và Công nghiệp tỉnh khẩn trương phối hợp với Sở Y tế, Sở Xây dựng và UBND thành phố Vũng Tàu tham mưu đề xuất chủ trương đầu tư dự án mở rộng Bệnh viện Đa khoa Vũng Tàu, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư **chậm nhất ngày 15/11/2023** để thẩm định trình UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư – cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các ngành, đơn vị liên quan tổ chức thẩm định, tham mưu trình UBND tỉnh theo quy định để trình tại kỳ họp HĐND tỉnh gần nhất.

3. Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, đánh giá lại hiện trạng nhân sự, trang thiết bị, xây dựng Đề án nâng giường bệnh bảo đảm phù hợp với quy mô đầu tư dự kiến mở rộng¹¹.

5.2. Sửa chữa cơ sở vật chất năm 2023

Phòng Kế hoạch - Tài chính phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi tiến độ triển khai thực hiện các dự án, công trình sửa chữa cơ sở vật chất năm 2023: Bệnh viện Tâm Thần; Bệnh viện Y học Cổ truyền; Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình; Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh. Đề nghị các chủ đầu tư khẩn trương thực hiện, hoàn thành công trình và giải ngân đúng tiến độ.

5.3. Thiết bị Y tế

- Dự án Trang thiết bị tại 04 đơn vị: Bệnh viện Mắt; Bệnh viện Phổi; TTYT Châu Đức; TTYT huyện Xuyên Mộc.

⁹ Văn bản số 983/PC-SYT ngày 10/10/2023.

¹⁰ Văn bản số 1587/BVBR-HCQT ngày 8/11/2023 của BVBR.

¹¹ Văn bản số 3877/SYT-KHTC ngày 13/11/2023 của Sở Y tế về việc xây dựng Đề án nâng giường bệnh Bệnh viện Vũng Tàu

Sở Kế hoạch và Đầu tư đã có Tờ trình số 65/TTr-SKHĐT ngày 07/11/2023, trình UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Trang thiết bị y tế cho các dự án: Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế huyện Xuyên Mộc; Xây mới Trung tâm Y tế huyện Châu Đức; Nâng cấp, mở rộng Trung tâm Chẩn đoán y khoa cũ thành Bệnh viện Mắt; Cải tạo Trung tâm Y tế huyện Long Điền cũ thành Bệnh viện Phổi Phạm Hữu Chí. Đang chờ UBND tỉnh thành lập Hội đồng và thẩm định.

- Dự án đầu tư Trang thiết bị y tế Trung tâm Y tế Quân – Dân y huyện Côn Đảo trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021- 2025: Sở KH&ĐT đã trình UBND tỉnh bổ sung danh mục đầu tư dự án Trang thiết bị y tế Trung tâm Y tế Quân – Dân y huyện Côn Đảo trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

6. Xã hội hóa y tế:

6.1.1. Tiếp tục kêu gọi đầu tư 03 khu đất:

- ***Khu đất 04 ha tại phường 11, thành phố Vũng Tàu (kêu gọi 700 giường).***

Hiện nay UBND tỉnh giao cho Sở TNMT đang thực hiện các thủ tục đấu giá. Hiện tại, UBND tỉnh đã có Quyết định số 2669/QĐ-UBND ngày 23/10/2023 về việc phê duyệt quyết định đấu giá quyền sử dụng 39.260,7m² đất tại phường 11, thành phố Vũng Tàu.

Sở Tài nguyên và Môi trường đang chủ trì, làm việc với các Sở, ngành cùng rà soát, thống nhất nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Bệnh viện đa khoa chất lượng cao, tại phường 11, thành phố Vũng Tàu. Tuy nhiên, Sở Xây dựng¹² có ý kiến về công suất thiết kế đối với 02 dự án bệnh viện đa khoa (Bệnh viện đa khoa tại Phường 11, thành phố Vũng Tàu là 392 giường bệnh và Bệnh viện đa khoa tại thị xã Phú Mỹ là 250 giường bệnh)

- ***Khu đất 1,7 ha tại thị xã Phú Mỹ (kêu gọi 300 giường):*** UBND tỉnh đã có văn bản số 13105/UBND-VP ngày 26/9/2023 giao và yêu cầu Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Y tế, Sở Xây dựng, các ngành, đơn vị liên quan và UBND thị xã Phú Mỹ nghiên cứu, tham mưu đề xuất UBND tỉnh giải pháp cụ thể để thực hiện có hiệu quả mục tiêu đã đề ra, phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ trong năm 2024.

- ***Khu đất 1,56 ha tại huyện Châu Đức:*** dự kiến 100 giường bệnh, đang trong giai đoạn làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất. UBND huyện Châu Đức đang thực hiện.

7. Quản lý nhà đất và tài sản công:

- ***Bệnh viện Bà Rịa cũ 3,52 ha:***

Ngày 02/11/2023, Sở Tài chính có văn bản số 6411/ STC-QLGCS&TCĐN về phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất số 13, đường Phạm Ngọc Thạch, phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa của Bệnh viện Bà Rịa. Theo đó, Sở Tài chính trình Ban Chỉ đạo 167 tỉnh BRVT các nội dung sau:

+ Xem xét, phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất số 13 đường Phạm Ngọc Thạch, phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa theo hình thức “Chuyển giao về địa phương để quản lý, xử lý”.

¹² Văn bản số 5774/SXD-QHKT ngày 10/11/2023.

+ Giao Ủy ban nhân dân thành phố Bà Rịa tiếp nhận cơ sở nhà, đất số 13 đường Phạm Ngọc Thạch, phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa để lập phương án xử lý theo quy định.

+ Đối với nhiệm vụ chuẩn xác diện tích khu đất và lập quy hoạch 1/500 cơ sở nhà, đất số 13, đường Phạm Ngọc Thạch, phường Phước Hưng, thành phố Bà Rịa, Sở Tài chính kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Ủy ban nhân dân thành phố Bà Rịa khẩn trương thực hiện, làm cơ sở để thực hiện chuyển giao cơ sở nhà, đất về địa phương quản lý, xử lý.

- Bệnh viện Lê Lợi cũ:

Sở Y tế lập phương án sử dụng tại Công văn số 3315/SYTKHTC ngày 02/10/2023 gửi Sở Tài chính. Ngày 11/10/2023, Sở Tài chính có văn bản số 5813/STC-QLGCS&TCĐN về phương án sử dụng một phần cơ sở nhà, đất Bệnh viện Lê Lợi, số 22 đường Lê Lợi, Phường 1, thành phố Vũng Tàu. Theo đó, đề nghị các cơ quan có liên quan ý kiến về phương án sử dụng một phần cơ sở nhà, đất Bệnh viện Lê Lợi để làm nơi khám, chữa bệnh cho người dân của Trung tâm Y tế thành phố Vũng Tàu trước ngày 16/10/2023. Cụ thể:

- Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến về vị trí, diện tích đất; thời gian sử dụng; thời gian bàn giao; các hạng mục cải tạo, sửa chữa; các nội dung khác liên quan thuộc chức năng, nhiệm vụ.

- Sở Xây dựng có ý kiến về vị trí, diện tích nhà, mức độ an toàn nhà, tình trạng nhà và khả năng sửa chữa nhà; các hạng mục cải tạo, sửa chữa; thời gian sử dụng; thời gian bàn giao; các nội dung khác liên quan thuộc chức năng, nhiệm vụ.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư có ý kiến về nguồn vốn cải tạo, sửa chữa; các nội dung khác liên quan thuộc chức năng, nhiệm vụ.

- Ủy ban nhân dân thành phố Vũng Tàu có ý kiến về việc giao làm chủ đầu tư cải tạo, sửa chữa phần diện tích đất, nhà giao cho Trung tâm Y tế TP Vũng Tàu.

- Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trụ sở cơ quan

Ngày 11/10/2023, Sở Y tế nhận báo cáo số 6833/STNMT-TTCNTT của Sở TNMT gửi UBND tỉnh về việc báo cáo kết quả thực hiện và đề xuất nghiệm thu công trình Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Sở Y tế đã có văn bản số 3631/SYT-KHTC ngày 27/10/2023, theo đó đề nghị Các cơ quan, đơn vị rà soát lại việc đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, đối với các công trình kết thúc thi công và nghiệm thu công trình đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Đề nghị các đơn vị liên hệ với Sở Tài nguyên và Môi trường lập hồ sơ nghiệm thu công trình theo đúng quy định của pháp luật.

8. Công tác thực hiện chuyển đổi số và triển khai Đề án 06/CP

8.1. Chuyển đổi số

8.1.1. Chính quyền số: Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong quản lý điều hành và cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

Nội dung chính quyền số của tỉnh bao gồm 17 chỉ tiêu và 20 nhiệm vụ trọng tâm. Liên quan đến ngành Y tế có 04 chỉ tiêu và 01 nhiệm vụ. Cụ thể:

- Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt 100%.
- Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công tỉnh/ Cổng Dịch vụ công quốc gia trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công đạt 52,3% (chỉ tiêu UB Quốc Gia và Chỉ tiêu của tỉnh năm 2023 là 30%).
- Chỉ tiêu 3: Tỷ lệ người dân và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên Cổng DVCQG được định danh và xác thực thông suốt, hợp nhất trên tất cả các hệ thống của các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương đạt 100%.
- Chỉ tiêu 4: Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được người dân, doanh nghiệp thực hiện trực tuyến đến hết tháng 10/2023 đạt 96,5% (chỉ tiêu năm 2023 là 100%).
- Nhiệm vụ trọng tâm: Triển khai kết nối với hệ thống thông tin của đối tượng quản lý để thu thập dữ liệu trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật như kết nối, khai thác, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về Dân cư (Đề án 06) với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh. Kết quả: 100% các cơ sở y tế trực thuộc đã thực hiện khám, chữa bệnh BHYT bằng Căn cước công dân (CCCD) có gắn chip, bảo đảm từng bước thay thế các giấy tờ cá nhân trên cơ sở tích hợp, xác thực các thông tin, giấy tờ cá nhân vào cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để chỉ cần sử dụng thẻ CCCD, ứng dụng định danh điện tử quốc gia của Bộ Công an (VNeID) theo Đề án 06 của Thủ tướng Chính phủ.

8.1.2. Kinh tế số: Thanh toán không dùng tiền mặt ngành y tế

Nội dung kinh tế số của tỉnh bao gồm 08 chỉ tiêu và 05 nhiệm vụ trọng tâm. Liên quan đến ngành Y tế có 00 chỉ tiêu và 02 nhiệm vụ. Cụ thể:

- Nhiệm vụ trọng tâm 1: Triển khai các hoạt động thúc đẩy chuyển đổi số, thanh toán không dùng tiền mặt trong các cơ sở y tế thuộc phạm vi quản lý. Kết quả: 100% bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh lắp đặt, sử dụng các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt để thanh toán viện phí và các giao dịch khác.
- Nhiệm vụ trọng tâm 2: Thúc đẩy phát triển không dùng tiền mặt trên địa bàn tỉnh. Kết quả: Số lượng và giá trị giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt trong các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh đạt 81%¹³ (số liệu báo cáo Kho bạc nhà nước tỉnh).

Áp dụng các hình thức thanh toán, nền tảng thanh toán số như phục vụ cho người dân như Mobile Money và thẻ (POS); tích hợp sẵn sàng module thanh toán trong phần mềm quản lý bệnh viện, cơ sở y tế.

8.1.3. Xã hội số

Nội dung xã hội số của tỉnh bao gồm 15 chỉ tiêu và 03 nhiệm vụ trọng tâm. Liên quan đến ngành Y tế có 02 chỉ tiêu và 00 nhiệm vụ. Cụ thể:

- Chỉ tiêu 1: Tỷ lệ dân số trưởng thành sử dụng nền tảng hỗ trợ tư vấn khám chữa bệnh từ xa: TTYT các huyện, thị xã, thành phố đã triển khai, đạt 11,3%. Chỉ tiêu năm 2023 là 30%.
- Chỉ tiêu 2: Tỷ lệ dân số có hồ sơ sức khỏe điện tử. Kết quả đạt 91% (chỉ tiêu UB Quốc Gia là 80% và Chỉ tiêu của tỉnh năm 2023 là 90%-95%).

8.2. Đề án 06/CP

¹³ Số liệu báo cáo cho Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh BRVT tại văn bản số 201/SYT-KHTC ngày 31/1/2023 của SYT

8.2.1. Sử dụng thẻ CCCD gắn chip tích hợp BHYT trong KCB: 100%, 123/123 cơ sở khám chữa bệnh có ký hợp đồng với BHXH Sử dụng thẻ CCCD gắn chip tích hợp BHYT trong khám chữa bệnh.

8.2.2. Thực hiện liên thông dữ liệu các giấy chứng từ

+ Liên thông giấy khám sức khỏe lái xe, giấy chứng sinh, giấy báo tử từ phần mềm quản lý khám, chữa bệnh của các cơ sở khám, chữa bệnh.

+ 100% cơ sở khám, chữa bệnh thực hiện liên thông dữ liệu điện tử lên hệ thống Giám định Bảo hiểm y tế theo đúng quy định.

8.2.3. Thực hiện kích hoạt Định danh điện tử

Sở Y tế đã có văn bản số 3612/SYT-NV ngày 25/10/2023 về việc hoàn thành việc đăng ký, kích hoạt tài khoản định danh điện tử mức độ 2 cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động (**Hoàn thành trước ngày 30/10/2023**). Hiện tại, các đơn vị chưa hoàn thành: Bệnh viện Bà Rịa (55 người); Bệnh viện Phổi Phạm Hữu Chí (7 người); Bệnh viện tâm Thần (2 người); Bệnh viện Vũng Tàu (20 người); TTKSBT tỉnh (1); TTYT Xuyên Mộc (3); TTYT Phú Mỹ (3).

Tỷ lệ đạt định danh mức 2 toàn ngành là 98%, còn lại 97 người (2%).

B. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THÁNG CUỐI NĂM 2023

Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm theo Kế hoạch số 125/KH-SYT ngày 11/10/2023 của Sở Y tế về việc thực hiện công tác y tế 03 tháng cuối năm 2023.

Phụ lục phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm tháng cuối năm 2023 đính kèm.

Đính kèm theo các phụ lục liên quan./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế;
- HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở KHĐT;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Giám đốc SYT;
- Các P.Giám đốc SYT;
- Các CQ, ĐV trực thuộc;
- Các Phòng Y tế H/TX/TP;
- Các phòng CMNV SYT;
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Ngọc Triệu

PHỤ LỤC CÁC PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THÁNG CUỐI NĂM 2023

Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm theo Kế hoạch số 125/KH-SYT ngày 11/10/2023 của Sở Y tế về việc thực hiện công tác y tế 03 tháng cuối năm 2023.

| STT | Nhiệm vụ | Chủ trì | Phối hợp | Thời gian hoàn thành | Sản phẩm đầu ra |
|------------|---|--------------|------------------|----------------------|--|
| 1 | Công tác quản lý nhà nước và chỉ đạo điều hành | | | | |
| 1.1 | Công tác cải cách hành chính | | | | |
| | - Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính. Duy trì dịch vụ công cấp độ 3, 4 tất cả dịch vụ công của Sở Y tế. | Văn phòng Sở | Các phòng CM SYT | 15/12/2023 | Kế hoạch triển khai Báo cáo kết quả |
| | - Tiếp tục rà soát, thực hiện phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế, tổng hợp trình UBND tỉnh công bố cắt giảm thời gian giải quyết đối với TTHC thuộc lĩnh vực ngành Y tế. | | | Thường xuyên | Kế hoạch triển khai |
| | - Theo dõi và không để việc tình trạng hồ sơ quá hạn giải quyết. | | | Thường xuyên | Kế hoạch triển khai |
| 1.2 | Công tác Thanh tra, kiểm tra; công tác tiếp công dân; giải quyết khiếu nại, tố cáo và phản ánh | | | | |
| | - Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện các khó khăn, vướng mắc, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm. | Thanh tra Sở | Các phòng CM SYT | Thường xuyên | Kế hoạch triển khai |
| | - Thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, tiếp nhận, giải quyết kịp thời và công khai kết quả giải quyết phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp. | | | Thường xuyên | Kế hoạch triển khai |
| 2 | Công tác Y tế trọng tâm | | | | |
| 2.1 | Công tác Y tế dự phòng | | | | |
| | - Tiếp tục thực hiện hiệu quả các hoạt động phòng chống dịch bệnh, nhất là các bệnh mới nổi, tái nổi và tiếp tục theo dõi diễn biến dịch COVID-19; Tăng cường giám sát và xử lý các ổ dịch tay chân miệng, Sốt xuất huyết,... Đảm bảo không để xảy ra các trường hợp dịch bệnh bùng phát và lan rộng. | CDC | Phòng Nghiệp vụ | 15/12/2023 | Kế hoạch triển khai Báo cáo kết quả |
| | - Đảm bảo hoàn thành tốt các chỉ tiêu, nhiệm vụ cho công tác y tế dự phòng theo kế hoạch năm 2023. | | | 15/12/2023 | Kế hoạch triển khai Báo cáo kết quả |
| | - Theo dõi chặt chẽ tình hình dịch bệnh, rà soát, cập nhật, điều chỉnh các biện pháp phòng, chống dịch bệnh thích ứng linh hoạt. | | | Thường xuyên | Văn bản triển khai |
| | - Chủ động triển khai các giải pháp phòng chống bệnh đau mắt đỏ. | | | Thường xuyên | Kế hoạch triển khai |

| | | | | | |
|------------|--|-----------------------------|-----------------|--------------|--|
| | - Theo dõi tình hình dịch bệnh đậu mùa khỉ và có các biện pháp phòng, chống dịch bệnh thích ứng linh hoạt. | | | Thường xuyên | Kế hoạch triển khai |
| | - Tăng cường công tác tiêm chủng trong tiêm chủng mở rộng. Triển khai các giải pháp đảm bảo và duy trì tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ dưới 01 tuổi đạt kế hoạch. Tăng cường giám sát tiêm chủng. | | | 15/12/2023 | Kế hoạch triển khai Báo cáo kết quả |
| | - Có giải pháp cụ thể để quản lý 02 chỉ tiêu đạt kết hoạch năm 2023: Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống và Tỷ lệ người nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng. | | | 15/12/2023 | Kế hoạch triển khai Báo cáo kết quả |
| | - Có giải pháp, kiến nghị, đề xuất nhằm khắc phục tình trạng thiếu vắc xin và nâng cao tỷ lệ tiêm chủng để đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra. | | | 15/12/2023 | Kế hoạch triển khai Báo cáo kết quả |
| | - Theo dõi và thực hiện “Đề án nâng cao năng lực Trung tâm Kiểm soát bệnh tật”, trình phê duyệt để kịp thời đầu tư nguồn lực, phát triển trung tâm thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm; bệnh không lây nhiễm; quản lý sức khỏe cộng đồng; phòng, chống các tác động của yếu tố nguy cơ ảnh hưởng tới sức khỏe; khám, phát hiện, điều trị dự phòng các bệnh, tật. | | | 15/12/2023 | Kế hoạch triển khai Báo cáo kết quả |
| | - Tăng cường chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em: Không để xảy ra tình trạng tử vong mẹ, tử vong trẻ em; Tập trung cải thiện tình trạng dinh dưỡng phụ nữ có thai, bà mẹ và trẻ em, cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em; Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi và kiểm soát có hiệu quả tình trạng thừa cân béo phì hướng đến đạt được các mục tiêu Phát triển bền vững. | | | 15/12/2023 | Kế hoạch triển khai Báo cáo kết quả |
| 2.2 | Công tác khám, chữa bệnh: Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, chăm sóc người bệnh | | | | |
| | - Đẩy mạnh thực hiện đồng bộ các giải pháp để nâng cao chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh ở tất cả cơ sở khám chữa bệnh. | Các cơ sở KCB trực thuộc Sở | Phòng Nghiệp vụ | 15/12/2023 | Kế hoạch triển khai Báo cáo kết quả |
| | - Tiếp tục nâng cao chất lượng bệnh viện thông qua đánh giá Bộ tiêu chí bệnh viện của Bộ Y tế; nâng cao tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp của cán bộ y tế; nâng cao sự hài lòng của người bệnh đối với cơ sở y tế. | | | | Kế hoạch triển khai Báo cáo kết quả |
| | - Đẩy mạnh thực hiện bệnh viện vệ tinh, tăng cường chuyên giao kỹ thuật cho tuyến dưới. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong khám, chữa bệnh, trong đó có khám, chữa bệnh từ xa. | | | | Kế hoạch triển khai Báo cáo kết quả |
| | - Triển khai phát triển chuyên môn tại các bệnh viện tuyến tỉnh. | | | | Kế hoạch triển khai Báo cáo kết quả |

| | | | | | |
|------------|--|-----------------------------|---|------------|--|
| | - Giải quyết các vướng mắc, bất cập phát sinh trong việc thực hiện chính sách bảo hiểm y tế (BHYT). | | | | Kế hoạch triển khai Báo cáo kết quả |
| | - Tiếp tục triển khai hiệu quả Chương trình phát triển y dược cổ truyền, kết hợp y dược cổ truyền với y dược hiện đại đến năm 2030, các đề án trong Quyết định 1893/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về Chương trình phát triển y dược cổ truyền, kết hợp y dược cổ truyền với y dược hiện đại đến năm 2030. | Các cơ sở KCB trực thuộc Sở | | | Kế hoạch triển khai Báo cáo kết quả |
| 2.3 | Công tác tài chính | | | | |
| | - Xây dựng các quy trình chuẩn trong mua sắm, đấu thầu, quản lý tài sản, ... - Hoàn thành các thủ tục và Lập dự toán ngân sách ngành Y tế năm 2024 | Phòng KHTC | Các đơn vị trực thuộc SYT | 15/12/2023 | Kế hoạch triển khai Báo cáo kết quả |
| | - Khẩn trương đẩy mạnh và hoàn thành công tác giải ngân kinh phí được cấp năm 2023. | Các đơn vị trực thuộc SYT | Các đơn vị trực thuộc SYT | 15/12/2023 | Kế hoạch triển khai Báo cáo kết quả |
| 2.4 | Công tác An toàn thực phẩm | | | | |
| | - Tăng cường bảo đảm an toàn thực phẩm bếp ăn tập thể, trường học. Chủ động giám sát ô nhiễm thực phẩm, giám sát môi nguy an toàn thực phẩm, lấy mẫu xét nghiệm các chỉ tiêu đánh giá ô nhiễm về vi sinh, hóa học để cảnh báo sớm tới cộng đồng. | CC ATTP | Phòng Nghiệp vụ; Phòng Y tế các huyện, thị, thành. | 15/12/2023 | Kế hoạch triển khai Báo cáo kết quả |
| | - Tăng cường phối hợp liên ngành trong công tác kiểm tra các cơ sở, chất lượng kiểm tra các cơ sở, xử lý nghiêm các cơ sở cố tình vi phạm về an toàn thực phẩm. Tập trung kiểm tra, giám sát, bảo đảm an toàn thực phẩm đối với các loại thực phẩm tươi sống, sử dụng hàng ngày cho người dân. | | | 15/12/2023 | Kế hoạch triển khai Báo cáo kết quả |
| | - Tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm về an toàn thực phẩm. | | | 15/12/2023 | Kế hoạch triển khai Báo cáo kết quả |
| 2.5 | Công tác đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuốc, xã hội hóa y tế | | | | |
| | - Chủ động thực hiện dự án đầu tư công do Sở Y tế làm chủ đầu tư; phối hợp với Ban quản lý dự án, UBND các huyện, thị, thành là chủ đầu tư các dự án đầu tư công giai đoạn 2021- 2025, đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ sở vật chất để đưa vào hoạt động. | Phòng KHTC, SYT | Các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc SYT | 15/12/2023 | Kế hoạch triển khai Báo cáo kết quả |

| | | | | | |
|------------|--|---------------------------|---|------------|--|
| | - Giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu nhân lực, thuốc, trang thiết bị, vật tư, sinh phẩm y tế. | Phòng KHTC, Phòng NV, SYT | Các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc SYT | 15/12/2023 | Kế hoạch triển khai Báo cáo kết quả |
| | - Theo dõi đẩy mạnh thực hiện các dự án xã hội hóa lĩnh vực y tế. | Phòng KHTC, SYT | Các đơn vị liên quan | 15/12/2023 | Kế hoạch triển khai Báo cáo kết quả |
| | - Các đơn vị hoàn tất thủ tục cấp giấy phép môi trường quy định tại khoản 2, Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 | Các đơn vị trực thuộc SYT | Các phòng chuyên môn SYT | | |
| 2.9 | Công tác thực hiện chuyển đổi số và triển khai Đề án 06/CP | | | | |
| | - Tiếp tục triển khai các nhiệm vụ chuyển đổi số bao gồm Chính quyền số: Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong quản lý điều hành và cải cách thủ tục hành chính (TTHC); Kinh tế số: Thanh toán không dùng tiền mặt ngành y tế; và Xã hội số. | Bộ phận CNTT, SYT | Các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc SYT | 15/12/2023 | Kế hoạch triển khai Báo cáo kết quả |
| | - Triển khai đồng bộ Đề án 06/CP về Cải cách hành chính; Thực hiện thu viện phí không dùng tiền mặt và thực hiện liên thông dữ liệu các giấy chứng từ. | | | 15/12/2023 | Kế hoạch triển khai Báo cáo kết quả |
| | - Hoàn thành 100% việc đăng ký, kích hoạt tài khoản định danh điện tử mức độ 2 cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động | Toàn ngành | | 20/11/2023 | Báo cáo kết quả |

Phụ lục 1. Công tác phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm (cộng dồn từ 01/01/2023 – 31/10/2023)

| Nội dung | Chỉ tiêu 2023 | Thực hiện trong tháng | Cộng dồn | Đạt so với CT-KH | So với tháng trước | So với cùng kỳ |
|---|--------------------|-----------------------|----------|------------------|--------------------|----------------|
| 1. Các bệnh: Cúm A/H5N1, Cúm A/H7N9, MERS - CoV, Ebola (ca) | 0 | 0 | 0 | Đạt | Tương đương | Tương đương |
| 2. Bệnh do Não mô cầu - Số ca mắc, tử vong (ca) | 0 | 0 | 0 | Đạt | Tương đương | Tương đương |
| 3. Bệnh Tả (Mắc, chết) (ca) | 0 | 0 | 0 | Đạt | Tương đương | Tương đương |
| 4. Bệnh Thương hàn (Mắc) (ca) | 35 | 0 | 9 | Đạt | Tương đương | + 8 ca |
| - Số ca tử vong (ca) | 0 | 0 | 0 | Đạt | Tương đương | Tương đương |
| 5. Bệnh Tay chân miệng (Mắc) (ca) | 2.447 | 382 | 2.460 | K. Đạt | - 348 ca | + 1.414 ca |
| - Số ca tử vong (ca) | 0 | 0 | 1 | K. Đạt | Tương đương | + 1 ca |
| 6. Bệnh Sốt xuất huyết Dengue - Tỷ lệ mắc/100.000 dân (ca) (Dân số tỉnh 1.182.000 người) | 362 | 18 | 92 | Đạt | + 3 ca | - 1.096 ca |
| - Tỷ lệ chết/mắc (%) | ≤ 0,09 (< 4 ca) | 0 | 0 | Đạt | Tương đương | - 0,085 % |
| 7. Bệnh Dại (Mắc, chết) (ca) | 0 | 0 | 0 | Đạt | Tương đương | Tương đương |
| 8. Bệnh Viêm não vi rút (Mắc) (ca) | 2 | 0 | 2 | Đạt | Tương đương | - 2 ca |
| - Số ca tử vong | 0 | 0 | 0 | Đạt | Tương đương | Tương đương |
| 9. Bệnh Bại liệt (Mắc, chết) (ca) | 0 | 0 | 0 | Đạt | Tương đương | Tương đương |
| 10. Bệnh Sởi - Tỷ lệ mắc ≤ 1/100.000 dân (ca) | ≤ 1 | 0 | 0 | Đạt | Tương đương | Tương đương |
| - Số ca tử vong (ca) | 0 | 0 | 0 | Đạt | Tương đương | Tương đương |
| 11. Bệnh Bạch hầu | <0,01 | 0 | 0 | Đạt | Tương đương | Tương đương |

| Nội dung | Chỉ tiêu 2023 | Thực hiện trong tháng | Cộng dồn | Đạt so với CT-KH | So với tháng trước | So với cùng kỳ |
|--|---------------------|-----------------------|----------|------------------|--------------------|----------------|
| - Tỷ lệ mắc $\leq 0,01/100.000$ dân (ca) | | | | | | |
| - Số ca tử vong (ca) | 0 | 0 | 0 | Đạt | Tương đương | Tương đương |
| 12. Bệnh Ho gà (ca) - Tỷ lệ mắc $\leq 0,1/100.000$ dân | <0,01 | 0 | 0 | Đạt | Tương đương | Tương đương |
| 13. Bệnh Uốn ván sơ sinh (Mắc, chết) (ca) | 0 | 0 | 1 | K. Đạt | - 1 ca | + 1 ca |
| 14. Bệnh Uốn ván khác (Mắc) (ca) | 9 | 3 | 4 | Đạt | + 3 ca | + 4 ca |
| - Số ca tử vong | 0 | 0 | 0 | Đạt | Tương đương | Tương đương |
| 15. Bệnh Viêm gan siêu vi (Mắc) (ca) | 19 | 2 | 15 | Đạt | Tương đương | + 10 ca |
| - Số ca tử vong | 0 | 0 | 0 | Đạt | Tương đương | Tương đương |
| 16. Bệnh Thủy đậu (Mắc) (ca) | 1.071 | 54 | 490 | Đạt | + 39 ca | + 419 ca |
| - Số ca tử vong (ca) | 0 | 0 | 0 | Đạt | Tương đương | Tương đương |
| 17. Bệnh Quai bị (Mắc) (ca) | 664 | 14 | 41 | Đạt | + 13 ca | + 6 ca |
| - Số ca tử vong (ca) | 0 | 0 | 0 | Đạt | Tương đương | Tương đương |
| 18. Bệnh Lỵ trực trùng (Mắc) (ca) | 23 | 0 | 1 | Đạt | Tương đương | |
| - Số ca tử vong (ca) | 0 | 0 | 0 | Đạt | Tương đương | |
| 19. Bệnh Lỵ Amibp (Mắc) (ca) | 3 | 0 | 0 | Đạt | Tương đương | |
| - Số ca tử vong (ca) | 0 | 0 | 0 | Đạt | Tương đương | |
| 20. Bệnh do Liên cầu lợn (Mắc) (ca) | 1 | 0 | 0 | Đạt | Tương đương | |
| - Số ca tử vong (ca) | 0 | 0 | 0 | Đạt | Tương đương | |
| 21. Bệnh do Xoắn khuẩn vàng da (Mắc) (ca) | 1 | 0 | 0 | Đạt | Tương đương | |
| - Số ca tử vong (ca) | 0 | 0 | 0 | Đạt | Tương đương | |
| 22. Bệnh SARS-CoV-2 (ca) | Giảm mắc, giảm chết | 2 | 1.443 | Đạt | + 1 ca | |

Phụ lục 2. Công tác Phòng, chống HIV/AIDS (cộng dồn từ 01/12/2022 – 30/9/2023)

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch 2023 | Thực hiện | Cộng dồn | Đạt so với CT-KH (%) | So với tháng trước | So với cùng kỳ |
|---|-------------|---------------|---------------------------|---------------------------|----------------------|--------------------|----------------|
| 1. Số người nghiện chích ma túy tiếp cận với chương trình bơm kim tiêm | Người | 650 | 563 | 563 | 86,6 | + 206 người | - 582 người |
| 2. Số gái mại dâm tiếp cận với chương trình bao cao su | Người | 1.200 | 582 | 582 | 48,5 | Tương đương | - 252 người |
| 3. Số người nghiện ma túy được điều trị Methadone | Người | 500 | 379 | 379 | 75,8 | - 14 người | - |
| 4. Số người quan hệ tình dục đồng giới tiếp cận với chương trình bao cao su | Người | 1.400 | 1.551 | 1.551 | 110,8 | + 670 người | - 571 người |
| 5. Số người được tư vấn, xét nghiệm HIV (giám sát phát hiện) | Mẫu | 17.000 | 1.907 | 12.201 | 71,8 | + 90 mẫu | - 4.771 mẫu |
| 6. Tư vấn, xét nghiệm HIV cho đối tượng nguy cơ cao | Mẫu | 5.000 | 549 | 3.954 | 79,1 | - 34 mẫu | - 2.901 mẫu |
| 7. Tỷ lệ người nhiễm HIV biết kết quả xét nghiệm của mình | % | 95 | 95 (3.277/3.450) | 95 (3.277/3.450) | 100 | Tương đương | + 3 % |
| 8. Giám sát trọng điểm HIV lồng ghép hành vi nhóm Nam nghiện chích ma túy | Người | 200 | 200 | 200 | 100 | Tương đương | - |
| 9. Tỷ lệ máu truyền được xét nghiệm sàng lọc HIV | % | 100 | 100 | 100 | 100 | Tương đương | Tương đương |
| 10. Tỷ lệ hiện nhiễm HIV trong cộng đồng | % | < 0,3 | 0,29 (3.450/1.178.695) | 0,29 (3.450/1.178.695) | 100 | Tương đương | + 0.01 % |
| 11. Tỷ lệ người nhiễm được điều trị ARV | % | 90 | 90 (2.987/3.279) | 90 (2.987/3.279) | 100 | Tương đương | + 2 % |

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch 2023 | Thực hiện | Cộng dồn | Đạt so với CT-KH (%) | So với tháng trước | So với cùng kỳ |
|---|-------------|---------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------|----------------|
| 12. Tỷ lệ bệnh nhân đạt ngưỡng ức chế tải lượng virus HIV sau 12 tháng điều trị ARV (ức chế thành công tải lượng virus HIV) | % | 95 | 98,3 (2.165/2.192) | 98,3 (2.165/2.192) | 103,5 | - 0,1 % | - 0,4 % |
| 13. Tỷ lệ người nhiễm HIV mới đăng ký điều trị được dự phòng mắc Lao bằng INH | % | 95 | 90 | 90 | 94,7 | Tương đương | - 5 % |
| 14. Tỷ lệ người nhiễm HIV mắc Lao được điều trị đồng thời ARV và Lao | % | 95 | 95 | 95 | 100 | Tương đương | - 5 % |
| 15. Tỷ lệ bệnh nhân HIV được tiếp cận với dịch vụ y tế thanh toán qua Bảo hiểm Y tế | % | 95 | 96 | 96 | 101,1 | Tương đương | + 1 % |
| 16. Tỷ lệ phụ nữ đẻ được xét nghiệm HIV | % | > 95 | 99,9 | 99,7 | 104,9 | + 0,1 % | + 0,5 % |
| 17. Tỷ lệ phụ nữ đẻ nhiễm HIV được điều trị bằng thuốc ARV | % | 95 | 100 (3/3) | 100 (15/15) | 105,3 | Tương đương | Tương đương |
| 18. Tỷ lệ trẻ sinh ra từ bà mẹ HIV (+) được điều trị dự phòng bằng thuốc ARV | % | 95 | 100 (3/3) | 100 (15/15) | 105,3 | Tương đương | Tương đương |
| 19. Tỷ lệ trẻ phơi nhiễm được xét nghiệm PCR để chẩn đoán sớm tình trạng nhiễm HIV cho trẻ | % | 95 | 100 | 100 | 105,3 | Tương đương | Tương đương |
| 20. Tỷ lệ trẻ xét nghiệm PCR có kết quả dương tính | % | < 2 | 0 | 0 | 100 | Tương đương | Tương đương |
| 21. Số bệnh nhân điều trị HIV/AIDS mới | Người | 300 | 19 | 172 | 57,3 | + 4 người | |
| 22. Số bệnh nhân duy trì điều trị tại thời điểm 31/12/2023 | Người | 2.800 | 2.635 | 2.635 | 94,1 | + 14 người | |
| 23. Tỷ lệ độ bao phủ bệnh nhân được làm xét nghiệm tải lượng virus HIV thường | % | 90 | 85,2 (2.192/2.572) | 85,2 (2.192/2.572) | 94,7 | - 0,4 % | |

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kế hoạch 2023 | Thực hiện | Cộng dồn | Đạt so với CT-KH (%) | So với tháng trước | So với cùng kỳ |
|---|-------------|---------------|-----------|----------|----------------------|--------------------|----------------|
| quy/Số bệnh nhân duy trì điều trị đến năm 2023 | | | | | | | |
| 24. Số khách hàng sử dụng ít nhất 1 lần dịch vụ | Người | 1.945 | 1.896 | 1.896 | 97,5 | + 69 người | + 650 người |
| 25. Số khách hàng mới điều trị | Người | 500 | 747 | 747 | 149,4 | + 41 người | + 78 người |

Phụ lục 3. Công tác Phòng, chống bệnh không lây (cộng dồn từ 01/12/2022 – 31/10/2023)

1. Phòng, chống bệnh Tim mạch (cộng dồn từ 01/12/2022 – 31/10/2023)

| Nội dung | Đơn vị tính | Chỉ tiêu 2023 | Thực hiện trong tháng | Cộng dồn | Đạt so với CT-KH (%) | So với tháng trước | So với cùng kỳ |
|--|-------------|---------------|-----------------------|----------|----------------------|--------------------|----------------|
| 1. Số người bị THA ước đoán trên địa bàn (15% dân số) | Người | 177.426 | | | | | |
| 2. Số người THA được phát hiện cộng dồn | Người | 136.618 | 2.664 | 138.459 | 101,4 | + 504 người | + 34.911 người |
| 3. Tỷ lệ người THA được phát hiện so với số người mắc ước đoán | % | 77 | | 78,0 | | | + 5,5 % |

| Nội dung | Đơn vị tính | Chỉ tiêu 2023 | Thực hiện trong tháng | Cộng dồn | Đạt so với CT-KH (%) | So với tháng trước | So với cùng kỳ |
|---|--------------------|----------------------|------------------------------|-----------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|
| 4. Số người THA đã phát hiện được quản lý điều trị cộng dồn | Người | 76.506 | 369 | 88.146 | 115,2 | - 1.126 người | + 37.502 người |
| 5. Tỷ lệ người THA đã phát hiện được quản lý điều trị | % | 56 | | 63,7 | | | + 14,8 % |
| 6. Số Trạm Y tế quản lý điều trị bệnh nhân THA, ĐTĐ | TYT | 82 | 82 | 82 | 100 | Tương đương | Tương đương |
| 7. Câu lạc bộ người bệnh tim mạch, THA, ĐTĐ | CLB | 10 | | | | | |
| 8. Khám sàng lọc một số bệnh không lây nhiễm phổ biến cho người ≥ 40 tuổi (chỉ thực hiện khám THA, ĐTĐ) | Người | 83.000 | 2.646 | 117.796 | 141,9 | - 20.846 người | + 38.871 người |
| 9. Tỷ lệ người ≥ 40 tuổi được khám sàng lọc một số bệnh không lây nhiễm phổ biến (chỉ thực hiện khám THA, ĐTĐ) | % | 40 | | | | | |

2. Phòng chống bệnh Đái tháo đường và các rối loạn do thiếu I ốt (cộng dồn từ 01/12/2022 – 31/10/2023)

| Nội dung | Đơn vị tính | Chỉ tiêu 2023 | Thực hiện trong tháng | Cộng dồn | Đạt so với CT-KH (%) | So với tháng trước | So với cùng kỳ |
|--|-------------|---------------|-----------------------|----------|----------------------|--------------------|----------------|
| 1. Số người bị ĐTD ước đoán trên địa bàn (5% dân số) | Người | 59.142 | | | | | |
| 2. Số người ĐTD được phát hiện cộng dồn | Người | 41.400 | 593 | 44.594 | 107,7 | + 113 người | + 7.495 người |
| 3. Tỷ lệ người ĐTD được phát hiện so với số người mắc ước đoán | % | 70 | | 75,4 | | | - 28,5 % |
| 4. Số người ĐTD đã phát hiện được quản lý điều trị cộng dồn | Người | 20.700 | 280 | 24.302 | 117,4 | + 45 người | + 8.613 người |
| 5. Tỷ lệ người ĐTD đã phát hiện được quản lý điều trị | % | 50 | | 54,5 | | | + 12,3 % |
| 6. Số TYT quản lý điều trị bệnh nhân ĐTD | TYT | 82 | 82 | 82 | 100 | Tương đương | Tương đương |
| 7. Câu lạc bộ người bệnh tim mạch, THA, ĐTD | CLB | 10 | | | | | |
| 8. Khám sàng lọc một số bệnh không lây nhiễm phổ biến cho người ≥ 40 tuổi (chỉ thực hiện khám THA, ĐTD) | Người | 83.000 | 2.646 | 117.796 | 141,9 | -20.846 người | |
| 9. Tỷ lệ người ≥ 40 tuổi được khám sàng lọc một số bệnh không lây nhiễm phổ biến (chỉ thực hiện khám THA, ĐTD) | % | 40 | | | | | |
| 10. Độ bao phủ muối, gia vị mặn chứa I ốt | % | >80 | | | | | |
| 11. Số mẫu MI được xét nghiệm định tính ở hộ gia đình (7 huyện) | Mẫu | 600 | | | | | |
| 12. Tỷ lệ bướu cổ trẻ em 8-10 tuổi | % | <8 | | | | | |
| 13. Mức trung vị I ốt niệu trẻ em 8-10 tuổi | µg/dl | ≥10 | | | | | |

Phụ lục 4. Công tác Chăm sóc Sức khỏe sinh sản (cộng dồn từ 01/01/2023 – 31/10/2023)

| Nội dung | Đơn vị tính | Chỉ tiêu 2023 | Thực hiện trong tháng (người) | Cộng dồn (người) | Tỷ lệ đạt | So với tháng trước | So với cùng kỳ |
|---|-------------|---------------|-------------------------------|------------------|-------------|--------------------|----------------|
| I. Chỉ tiêu đầu ra | | | | | | | |
| 1. Tỷ số tử vong mẹ trên 100.000 trẻ đẻ sống | ‰‰ | <26 | 0 | 2 | 20,0 | - 2,7 ‰‰ | + 9,3 ‰‰ |
| 2. Tỷ suất tử vong trẻ em <1 tuổi | ‰ | <8 | 1 | 21 | 2,1 | - 0,2 ‰ | - 0,1 ‰ |
| 3. Tỷ suất tử vong trẻ em <5 tuổi | ‰ | <14 | 3 | 30 | 3,0 | - 0,1 ‰ | + 0,3 ‰ |
| II. Chỉ tiêu hoạt động | | | | | | | |
| 1. Tỷ lệ phụ nữ đẻ được quản lý thai | % | 98,7 | 1.184 | 9.908 | 99,1 | + 0,1 % | - 0,2 % |
| 2. Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 3 lần trong 3 thai kỳ | % | > 92 | 1.178 | 9.614 | 96,1 | + 0,4 % | + 0,8 % |
| 3. Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thai kỳ | % | 85 | 1.101 | 8.660 | 86,6 | + 0,8 % | - 0,1 % |
| 4. Tỷ lệ đẻ do nhân viên y tế đã qua đào tạo đỡ | % | 99,5 | 1.186 | 9.952 | 99,5 | Tương đương | - 0,1 % |
| 5. Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh | % | 95 | 1.189 | 10.293 | 96,6 | - 2,2 % | - 0,8 % |
| 6. Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau sinh trong tuần đầu | % | 85 | 1.121 | 9.822 | 92,2 | - 2,3 % | + 0,8 % |
| 7. Tỷ lệ trẻ được bú trong giờ đầu sau đẻ | % | 85 | 913 | 8.022 | 80,2 | - 0,5 % | + 1,2 % |
| 8. Tỷ lệ tai biến sản khoa | ‰ | <15,3 | 22 | 136 | 13,6 | + 0,7 ‰ | + 4,3 ‰ |
| 9. Tỷ suất tử vong sơ sinh | ‰ | <5 | 1 | 16 | 1,6 | Tương đương | Tương đương |
| 10. Tỷ số phá thai | % | <22 | 85 | 950 | 9,5 | - 0,3 % | - 0,4 % |
| 11. Tỷ lệ phụ nữ 15-49 tuổi được khám phụ khoa ít nhất 01 lần/năm | % | 80 | 18.077 | 242.264 | 81,4 | + 8 % | + 6,5 % |
| 12. Tỷ lệ cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể đưa nội dung bảo vệ, chăm sóc và nâng cao SKSS vị thành niên – thanh niên vào Nghị quyết, kế hoạch năm | % | 100 | 100 | 100 | 100 | Tương đương | Tương đương |
| 13. Tỷ lệ cán bộ cung cấp dịch vụ SKSS tỉnh, huyện được đào tạo về chăm sóc SKSS vị thành niên – thanh niên | % | 100 | 100 | 100 | 100 | Tương đương | Tương đương |

| Nội dung | Đơn vị tính | Chỉ tiêu 2023 | Thực hiện trong tháng (người) | Cộng dồn (người) | Tỷ lệ đạt | So với tháng trước | So với cùng kỳ |
|---|--------------|---------------|-------------------------------|------------------|-----------|--------------------|----------------|
| 14. Số điểm dịch vụ y tế thân thiện vị thành niên – thanh niên có hoạt động khám, tư vấn và cung cấp tài liệu truyền thông cho khách hàng | Điểm dịch vụ | 85 | Báo cáo cuối năm | | | | |
| 15. Số góc tư vấn thân thiện về Chăm sóc SKSS vị thành niên có tài liệu truyền thông và sinh hoạt theo chủ đề cho học sinh | Góc tư vấn | 37 | 37 | 37 | 100 | Tương đương | Tương đương |
| 16. Số câu lạc bộ vị thành niên – thanh niên có tổ chức sinh hoạt theo chủ đề cho đoàn viên thanh niên tại cơ sở | Câu lạc bộ | 10 | 10 | 10 | 100 | Tương đương | Tương đương |
| 17. Trạm Y tế xã thực hiện truyền thông, giáo dục sức khỏe và cung cấp dịch vụ về Chăm sóc sức khỏe sinh sản | Xã | 82 | 82 | 82 | 100 | Tương đương | Tương đương |
| 18. Thành lập mới điểm cung cấp dịch vụ vị thành niên | Điểm dịch vụ | 9 | Báo cáo cuối năm | | | | |
| 19. Khám điều trị bệnh lây truyền qua đường tình dục | Người | 2.600 | 804 | 9.462 | 363,9 | - 69 người | - 1.913 người |
| 20. Xét nghiệm dịch tiết | Người | 3.700 | 483 | 9.540 | 257,8 | - 622 người | - 3.173 người |
| 21. Xét nghiệm VDRL | Người | 1.500 | 282 | 4.042 | 269,5 | - 111 người | + 377 người |

Phụ lục 5. Công tác Truyền thông, giáo dục sức khỏe (cộng dồn từ 01/01/2023-31/10/2023)

| Nội dung | Đơn vị tính | Chỉ tiêu 2023 | Thực hiện trong tháng | Cộng dồn | Đạt so với CT-KH (%) | So với tháng trước | So với cùng kỳ |
|---|-------------|---------------|-----------------------|----------|----------------------|--------------------|----------------|
| 1. Sản xuất bản tin Sức khỏe | Số | 4 | 0 | 0 | 0 | Tương đương | - |
| 2. Sản xuất tờ rơi | Chủ đề | 6 | 0 | 0 | 0 | Tương đương | - |
| 3. Sản xuất áp phích | Chủ đề | 4 | 0 | 0 | 0 | Tương đương | - |
| 4. Sản xuất pano | Chủ đề | 2 | 0 | 0 | 0 | Tương đương | - |
| 5. Sản xuất phóng sự truyền hình | Chủ đề | 2 | 0 | 0 | 0 | Tương đương | - |
| 6. Thực hiện tin truyền hình | Tin | 12 | 1 | 4 | 33,3 | - 1 tin | - |
| 7. Tổ chức sự kiện truyền thông | Sự kiện | 1 | 0 | 1 | 100 | - 1 sự kiện | - |
| 8. Tập huấn kỹ năng truyền thông và kỹ năng viết báo cho cán bộ Tổ Truyền thông giáo dục sức khỏe | Lớp | 2 | 2 | 2 | 100 | + 2 lớp | - |
| 9. Tập huấn kỹ năng truyền thông cho cộng tác viên tuyên xã/phường/thị trấn | Lớp | 3 | 3 | 3 | 100 | + 3 lớp | - |
| 10. Giám sát hoạt động truyền thông, giáo dục sức khỏe trong tỉnh | Đợt | 4 | 1 | 3 | 75,0 | Tương đương | - |
| 11. Xe loa tuyên truyền | Lần | 7 | 0 | 7 | 100 | - 4 lần | - |
| 12. Phát thanh xã/phường | Lần | 1.560 | 0 | 0 | 0 | Tương đương | - |
| 13. Tổ chức tuyên truyền, nói chuyện sức khỏe | Buổi | 363 | 0 | 0 | 0 | Tương đương | - |
| 14. Sản xuất phim khoa giáo truyền hình | Chủ đề | 2 | 0 | 0 | 0 | Tương đương | - |

